MAI PHƯƠNG THÙY

Digitally signed by MAI PHƯƠNG THÙY
DN: c=VN, st=Bắc Kạn, l=Bắc Kạn, o=CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN, ou=Kế toán, title=Kế toán, cn=MAI PHƯƠNG THÙY, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:095132803
Date: 2014.07.21 16:45:16 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Địa chỉ: Tổ 1 A Phường Đức Xuân - Thị xã Bắc Kạn – Tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2014

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận.....

.....

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**65 331 242 241**	**37 433 610 548**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6 253 639 185**	**2 924 192 522**
1. Tiền	111	V.01	6 253 639 185	2 924 192 522
2. Các khoản tiền tương đương	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14 900 772 428**	**15 008 489 585**
1. Phải thu khách hàng	131		11 675 911 880	12 050 606 785
2. Trả trước cho người bán	132		2 025 744 845	1 879 842 982
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 340 974 930	2 219 899 045
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.141.859.227)	(1.141.859.227)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**27 791 672 466**	**16 450 318 735**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	27 791 672 466	16 450 318 735
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16 385 158 162**	**3 050 609 706**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12 520 482 249	1 771 428 028
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 816 487 117	29 424 076
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		2 048 188 796	1 249 757 602
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**89 670 807 134**	**79 494 384 694**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3.Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**75 003 291 480**	**70 286 071 194**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	39 174 658 478	42 562 809 044
- Nguyên giá	222		89 322 656 932	89 217 656 932
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(50.147.998.454)	(46.654.847.888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	977 202 290	1 047 541 626
- Nguyên giá	228		1 845 379 086	1 845 379 086
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(868.176.796)	(797.837.460)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34 851 430 712	26 675 720 524
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5 689 955 648**	**5 689 955 648**
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		839 119 828	839 119 828
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4 850 835 820	4 850 835 820
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8 977 560 006**	**3 518 357 852**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 078 860 744	2 864 053 590
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	385 238 623	385 238 623
3.Tài sản dài hạn khác	268		5 513 460 639	269 065 639
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**155 002 049 375**	**116 927 995 242**
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**101 548 797 622**	**55 386 078 133**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**101 530 797 622**	**55 368 078 133**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	34 385 963 399	13 609 690 207
2. Phải trả cho người bán	312		24 955 448 195	6 045 793 287
3. Người mua trả tiền trước	313		22.575 983 764	21 082 587 103
4. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	V.16	1 213 621 034	548 083 819

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả người lao động	315		6 711 478 875	3 244 618 246
6. Chi phí phải trả	316	V.17	818 000	47 490 985
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	11 960 188 905	11 062 519 036
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(272.704.550)	(272.704.550)
II. Nợ dài hạn	**330**		**18 000 000**	**18 000 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		18 000 000	18 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**53 453 251 753**	**61 541 917 109**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**53 453 251 753**	**61 541 917 109**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	60.347.000.000	60 347 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17 052 890 739	17 052 890 739
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11 374 860 593	11 374 860 593
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 025 846 951	2 025 846 951
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(37.347.346.530)	(29.258.681.174)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**155 002 049 375**	**116 927 995 242**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Yến	Nguyễn Văn Chi	Vũ Phi Hổ

SĐKKD: 4700149595 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
TX.BẮC KẠN T.BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II/ 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý II		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**01**	**4 217 784 133**	**8 554 494 669**	**4 318 294 232**	**13 449 940 205**
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	**03**	**10 919 251**	**12 336 990**	**24 494 679**	**42 556 961**
+ Chiết khấu thương mại	04				
+ Hàng bán bị trả lại	05				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	06	10 919 251	12 336 990	24 494 679	42 556 961
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	**10**	**4 206 864 882**	**8 542 157 679**	**4 293 799 553**	**13 407 383 244**
4. Giá vốn hàng bán	11	4 463 288 062	12 522 885 200	7 903 050 132	21 220 309 455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**(256.423.180)**	**(3.980.727.521)**	**(3.609.250.579)**	**(7.812.926.211)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.351.888	101 422 706	3 040 620	103 908 666
7. Chi phí tài chính	22	602 602 141	521 376 356	983 289 406	742 003 581
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	*602 602 141*	*521 376 356*	983 289 406	*742 003 581*
8. Chi phí bán hàng	24	49 292 754	15 876 438	114 150 452	57 123 782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 192 994 007	2 381 238 875	3 978 143 622	4 046 070 172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**(3.099.960.194)**	**(6.797.796.484)**	**(8.681.793.439)**	**(12.554.215.080)**
{30 = 20+(21-22)-(24+25)}					
11. Thu nhập khác	31	597 449 726	1 499 327 278	776 754 726	1 505 354 754

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý II		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
12. Chi phí khác	32	60 590 000	88 369 918	183 626 643	159 859 799
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	536.859.726	1 410 957 360	593 128 083	1 345 494 955
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**	**(2.563.100.468)**	**(5.386.839.124)**	**(8.088.665.356)**	**(11.208.720.125)**
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51				
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	**60**	**(2.563.100.468)**	**(5.386.839.124)**	**(8.088.665.356)**	**(11.208.720.125)**
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			**(59.367.598)**		**(59.367.598)**
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			**(5.327.471.526)**		**(11.149.352.527)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**(425)**	**(969)**	**(1.340)**	**(2.027)**

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Yến	Nguyễn Văn Chi	Vũ Phi Hổ

SĐKKD: 4700149595 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
TX.BẮC KẠN T.BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(8.199.604.387)**	**(11.208.720.125)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.563.489.873	1 960 908 017
- Các khoản dự phòng	03		(11.672.922)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(3.040.620)	(103.908.666)
- Chi phí lãi vay	06	983.289.406	742 003 581
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(3.655.865.728)**	**(8.621.390.115)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.584.506.654)	8 469 768 281
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.341.353.731)	9 202 586 717
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	17.540.921.784	(4.492.419.275)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.963.861.375)	(538.916.567)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(983.289.406)	(742.003.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	15		476 513 346
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.244.395.000)	(4.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(17.232.350.110)**	**3 749 238 806**
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác dài hạn	21		(3.494.977.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	56.640.019	

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.040.620	103 908 666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**59.680.639**	**(3.391.069.324)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		7 622 407 960
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.562.473.844	8 330 101 572
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.990.928.783)	(12.472.280.746)
5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**20.571.545.061**	**3 480 228 786**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**3.398.875.590**	**3.838.398.268**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.854.763.595**	**758 752 635**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60)	**70**	**6.253.639.185**	**4.597.150.903**

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Yến	Nguyễn Văn Chi	Vũ Phi Hổ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III.Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ tiền mặt hiện có và tiền gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

2. Chính sánh kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí khai thác, chi phí chế biến và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo các quy định kế toán hiện hành.

3.Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình) theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình) áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian trích khấu hao theo (Thông tư số 45/2013/TT-BTC).

5.Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào Công ty liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh, đầu tư dài hạn khác ghi theo giá trị ngày góp vốn đầu tư.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ các khoản đầu tư.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính bằng lãi vay ngân hàng và lỗ từ các khoản đầu tư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3 751 387 953	144 130 364
- Tiền gửi ngân hàng	2 502 251 232	2 780 062 158
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**6 253 639 185**	**2 924 192 522**

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu của Ông Nguyễn Văn Nghĩa	200 000 000	150 000 000
- Phải thu Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	267 256 241	267 256 241
- Phải thu khác	1 873 718 689	1 802 642 804
Cộng	**2 340 974 930**	**2 219 899 045**

4 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	60 084 140	60 084 140
- Nguyên liệu, vật liệu	11 950 951 230	8 540 503 678
- Công cụ, dụng cụ	1 963 500 598	563 609 945
- Chi phí SXKD dở dang	3 301 252 963	3 301 313 969
- Thành phẩm	10 273 760 728	3 717 532 204
- Hàng hoá	96 142 179	115 420 987
- Hàng gửi đi bán	145 980 628	151 853 812
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**27 791 672 466**	**16 450 318 735**

5.1 - Các khoản thuế phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1 816 487 117	
Cộng	**1 816 487 117**	

5.2 - Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	1 963 188 796	1 164 757 602

- Ký cược, ký ngắn hạn	85 000 000	85 000 000
Cộng	**2 048 188 796**	**1 249 757 602**

08 -Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	**40 116 814 912**	**42 028 288 288**	**4 779 323 645**	**405 266 569**	**1 887 963 518**	**89 217 656 932**
-Mua trong kỳ		105 000 000				**105 000 000**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
Giảm trong kỳ						
Điều chuyển theo TT 45						
Tăng khác				137 231 557		**137 231 557**
Giảm khác			137 231 557			**137 231 557**
- Giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	**40 116 814 912**	**42 133 288 288**	**4 642 092 088**	**542 498 126**	**1 887 963 518**	**89 322 656 932**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**14 842 497 042**	**25 826 858 396**	**4 264 009 810**	**358 516 238**	**1 362 966 402**	**46 654 847 888**
- Khấu hao trong kỳ	1 471 768 208	1 775 756 764	47 177 989	16 650 001	182 424 892	**3 493 777 854**
- Tăng do điều chuyển						
Giảm do điều chuyển			627 288			**627 288**
Giảm trong kỳ TT 45						
Giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	**16 314 265 250**	**27 602 615 160**	**4 310 560 511**	**375 166 239**	**1 545 391 294**	**50 147 998 454**
Giá trị còn lại đầu năm	**25 274 317 870**	**16 201 429 892**	**515 313 835**	**46 750 331**	**524 997 116**	**42 562 809 044**
Giá trị còn lại cuối kỳ	**23 802 549 662**	**14 530 673 128**	**331 531 577**	**167 331 887**	**342 572 224**	**39 174 658 478**

* Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 21.744.511.121 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí sử dụng đất	Quyền khai thác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	**795 024 959**	**1 050 354 127**	**1 845 379 086**
- Tăng trong kỳ			
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối năm	**795 024 959**	**1 050 354 127**	**1 845 379 086**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**39 751 248**	**758 086 212**	**797 837 460**
- Khấu hao trong kỳ	39 751 248	30 588 088	**70 339 336**
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**79 502 496**	**788 674 300**	**868 176 796**
- Giá trị còn lại đầu năm	**755 273 711**	**292 267 915**	**1 047 541 626**
- Giá trị còn lại cuối kỳ	**715 522 463**	**261 679 827**	**977 202 290**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**34 851 430 712**	**26 675 720 524**
Trong đó:		
+ Nhà máy luyện chì	216 052 423	216 052 423
+ Sửa chữa XN bột kẽm ô xít	286 617 446	286 617 446
+ Xưởng in phun mờ	109 286 614	109 286 614
+ Dự án xử lý chất thải rắn	9 142 124 595	9 142 124 595
+ Chi phí làm đường, công, sân, đập và trạm bơm, đền bù mở rộng XN tuyển khoáng	2 730 345 841	2 730 345 841
+ Chi phí sửa chữa lớn XN tuyển khoáng	1 600 299 829	1 600 299 829
+ Dự án Nhà máy xi măng Chợ Mới	2 639 741 198	2 639 741 198
+ Điểm mỏ Nà Duồng, Tủm Tó, Nà Khất	1 767 815 022	1 767 815 022
+ Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326	1 030 617 713	1 030 617 713
+ Dự án mỏ vàng Pác Lạng	4 515 190 347	4 415 190 347
+ Mở rộng NMCBRQ	1 589 500 964	1 589 500 964
+ Cải tạo Văn phòng cũ thành TTDV	458 045 817	443 045 817
Hầm rượu+ Đường+ Chuồng trại+ Cổng	629 281 915	629 281 915
+ Dự án Mỏ đồng Bản me CHDN ND Lào	75 800 800	75 800 800
+ Đầu tư mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	8 060 710 188	

13.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		

- Công ty cổ phần đầu tư thương mại và du lịch Bắc Thái	839 119 828	839 119 828
Cộng	**839 119 828**	**839 119 828**
13.3 Đầu tư dài hạn khác		
- Dự án đầu tư khai thác khoáng sản bên Lào	4 730 835 820	4 730 835 820
- Tổng Công ty cổ phần khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120 000 000	120 000 000
Cộng	**4 850 835 820**	**4 850 835 820**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1 124 299 449	403 474 623
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	10 835 889 456	10 659 044 413
Thu tiền hoàn thổ Mỏ Vàng Tân An		
Phải trả phải Công ty liên doanh kim loại Việt Bắc	*3 911 834 400*	*3 911 834 400*
Tiền cổ tức phải trả	*354 055 160*	*354 055 160*
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pác Lạng	4 930 000 000	**5 250 000 000**
Các khoản khác	1 639 999 896	*1 143 154 853*
Tổng	**11 960 188 905**	**11 062 519 036**

22. Vốn chủ sở hữu	**Số đầu năm**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Tồn cuối kỳ**
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60 347 000 000			60 347 000 000
+ Thặng dư vốn cổ phần	17 052 890 739			17 052 890 739
+ Quỹ đầu tư phát triển	11 374 860 593			11 374 860 593
+ Quỹ dự phòng tài chính	2 025 846 951			2 025 846 951
+ Lợi nhuận chưa phân phối	(29.258.681.174)		8.088.665.356	(37.347.346.530)
Cộng	**61 541 917 109**		**8.088.665.356**	**53 453 251 753**

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Trần Thị Yến	**Nguyễn Văn Chi**	**Vũ Phi Hổ**

SĐKKD: 4700149595 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
TX. BẮC KẠN T. BẮC KẠN